

Bản án số: 59/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21/02/2019
V/v: “Xin ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng;
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhật - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

- Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 350/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm: 1969.

Cư trú: Tổ 5, ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1971.

Cư trú: Tổ 8, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa bà T có mặt, ông L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai cùng với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ bà Dương Thị T trình bày: Hôn nhân giữa bà với ông L được hình thành là do mai mối, được cha mẹ hai bên đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 1994, đến nay chưa đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung thời gian đầu cũng hạnh phúc. Cách đây khoảng 04 năm thì chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do ông L có người phụ nữa khác, không quan tâm đến gia đình, thường xuyên vắng nhà, bà nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông L vẫn không quan tâm đến mẹ con bà nên sống ly thân nhau. Hiện nay bà không còn tình cảm với ông L nên xin được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Bà với ông L có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Diệu H, sinh ngày: 12/12/1997 và Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày: 23/3/2004. Hiện nay cháu H

đã có gia đình và sống tự lập, bà không yêu cầu. Riêng cháu T đang sống với bà, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà và ông L không có tài sản chung cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/01/2019 ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự tìm hiểu, yêu thương và tiến đến hôn nhân vào năm 1996 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn như lời bà T trình bày tuy nhiên đó là do bà T hiểu nhầm ông có người phụ nữ khác, nhiều lần ông giải thích nhưng bà T không nghe và sống ly thân nhau. Ông còn tình cảm với bà T nên không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Ông với bà T có 02 con chung, họ tên năm sinh đúng như lời bà T trình bày. Cháu H đã có gia đình và sống tự lập, ông không có ý kiến. Còn cháu T đang sống với bà T, ông đồng ý giao cháu T cho bà T được tiếp tục nuôi, ông không cấp dưỡng.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong vụ án này kể từ khi thụ lý cho đến khi Tòa án ra thông báo phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì ông L vắng mặt, Hội đồng xét xử (HĐXX) nghĩ nên cần tiến hành việc xét xử mà không qua thủ tục hòa giải.

Chứng cứ bà T cung cấp cho Tòa án được công bố trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ông L vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã Thông báo kết quả phiên họp cho ông L.

Tại phiên toà hôm nay: Bà T xác định hôn nhân là do hai bên tự tìm hiểu và hai bên chung sống vào năm 1996. Ông L vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt ông L theo thủ tục chung.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Đề nghị HĐXX không công nhận bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn L là quan hệ vợ chồng; cháu H đã có gia đình và sống tự lập nên không xem xét. Riêng cháu T giao cho bà T được tiếp tục nuôi và công nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung và nợ chung không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà T yêu cầu được ly hôn với ông L. Ông L cư trú tại huyện A, tỉnh An Giang nên được Tòa án thụ lý giải quyết theo Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bị đơn ông Nguyễn Văn **Văn** L có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét, người tham gia tố tụng vắng mặt đã có lời khai, được thể hiện trong hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của họ

không gây trở ngại cho việc xét xử; Căn cứ Điều 68, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Hôn nhân giữa bà T và ông L được xác lập do hai bên tự tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1996. Lẽ ra, hôn nhân được công nhận nhưng bà T và ông L cùng xác định từ khi chung sống đến nay chưa đăng ký kết hôn. Lời trình bày của ông bà phù hợp với Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 19/02/2019 của Ủy ban nhân dân xã Q. Căn cứ theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận bà T và ông L là quan hệ vợ chồng.

[3] *Về quan hệ con chung*: Bà T và ông L cùng xác định có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Diệu H, sinh ngày: 12/12/1997 và Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày: 23/3/2004. Cháu H đã có gia đình và sống tự lập, ông bà không yêu cầu, Tòa án không xem xét. Riêng cháu T đang sống với bà T, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T, ông L đồng ý. Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/01/2019 cháu T cũng có nguyện vọng được sống chung với bà T. Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thị Thùy T cho bà T được tiếp tục nuôi.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn cha hoặc mẹ là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét thấy nghĩ nên công nhận sự tự nguyện của đương sự.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho các đương sự biết: Bà T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T và ông L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Bà Dương Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 51, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn L là quan hệ vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Bà T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày: 23/3/2004.

Công nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo biên lai thu số: 0010873 ngày 04/12/2018.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/02/2019) các bên có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

(Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện A (2);
- Chi cục THADS huyện A (1);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (1).
- Lưu hồ sơ (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị sang